

Số: 61/TB-SXD

Kon Tum, ngày 15 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
QUÝ II NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số 620/2024/CV-ĐTMN ngày 12/7/2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc khảo sát, cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình Quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (kèm theo Chứng thư thẩm định giá số 219/2024/54/ĐS-KT ngày 12/7/2024 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt).

Sở Xây dựng thông báo giá một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phổ biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Phụ lục Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo) như sau:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo Thông báo này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đề nghị các đơn vị trong quá trình lập, triển khai dự án đầu tư xây dựng cần lựa chọn, đàm phán với các cơ sở cung cấp nhằm đảm bảo giá thấp nhất có thể.

2. Giá các loại vật liệu, thiết bị công trình trong thông báo là giá bán phổ biến của các cửa hàng vật liệu xây dựng (hoặc giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá) giao tại chân công trình thuộc khu vực trung tâm huyện lỵ (thị trấn) và các phường, khu vực nội thị trên địa bàn thành phố Kon

Tum. Đối với các loại khoáng sản (cát, đá, sỏi, đất san lấp,...) giá bán là giá tại các điểm mỏ trên phương tiện bên mua.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức khi sử dụng thông tin về giá vật liệu, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm 3 Điều 1 của Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Cục Kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD, .hqny.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Cự



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KONTUM

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																		
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông
	Thép các loại:																	
1	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				16,000	15,900	15,800	15,700	15,600	16,100	16,100	16,200	16,300
2	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				16,050	15,950	15,850	15,750	15,650	16,150	16,150	16,250	16,350
3	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				16,050	15,950	15,850	15,750	15,650	16,150	16,150	16,250	16,350
4	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				15,550	15,450	15,350	15,250	15,150	15,650	15,650	15,750	15,850
5	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				15,600	15,500	15,400	15,300	15,200	15,700	15,700	15,800	15,900
6	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				15,700	15,600	15,500	15,400	15,300	15,800	15,800	15,900	16,000
7	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg		Ø 6 - Ø8	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
8	Thép vằn VAS : Ø10 (*)	kg		Ø10	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				15,050	15,050	15,050	15,050	15,050	15,050	15,050	15,050	15,050
9	Thép vằn VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg		Ø12- Ø32	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
10	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam				19,350	19,250	19,150	19,050	18,950	19,450	19,450	19,550	19,650
11	Thép hình các loại	kg				Việt Nam				19,850	19,750	19,650	19,550	19,450	19,950	19,950	20,050	20,150
12	Kẽm gai	kg				Việt Nam				19,250	19,150	19,050	18,950	18,850	19,350	19,350	19,450	19,550
13	Lưới B40	kg				Việt Nam				18,950	18,850	18,750	18,650	18,550	19,050	19,050	19,150	19,250
	Xi măng các loại:																	
14	Xi măng Kim Đình	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Kim Đình	Việt Nam				1,760	-	1,787	1,797	-	1,787	1,787	1,797	-
15	Xi măng Nghi Sơn	kg		PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	Việt Nam				1,808	1,826	1,835	1,845	1,855	1,845	1,845	1,855	-
16	Xi măng Phúc Sơn	kg		PCB40	Công ty xi măng Phúc Sơn	Việt Nam				1,800	1,810	1,820	1,830	1,840	1,830	1,830	1,840	-
17	Xi măng Kai Tô	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam				1,720	1,740	1,750	1,760	1,770	1,760	1,760	1,770	-
18	Xi măng Vicem Hoàng Thạch	kg		PCB40	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam				1,840	1,840	1,840	1,840	1,830	1,870	1,870	1,890	1,890
	Cát các loại:																	
19	Cát xây, đúc	m3				Việt Nam				235,000	-	190,000	180,000	200,000	200,000	180,000	-	-
20	Cát tô, trát	m3				Việt Nam				275,000	-	210,000	200,000	-	210,000	-	-	-
	Đá các loại:																	
21	Đá (1 x 2)cm	m3		1 x 2 cm		Việt Nam				360,000	350,000	340,000	331,000	290,000	300,000	300,000	335,000	-
22	Đá (2 x 4)cm.	m3		2 x 4 cm		Việt Nam				355,000	320,000	300,000	327,000	265,000	290,000	286,000	335,000	-
23	Đá (4 x 6)cm.	m3		4 x 6 cm		Việt Nam				295,000	270,000	270,000	245,000	245,000	270,000	273,000	325,000	-
	Tấm lợp lấy ánh sáng rộng ruột:																	
24	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m²		2,1x5,8m dày 4,5mm		Việt Nam				95,000	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m²		2,1x5,8m dày 4,5mm						110,000	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m²		2,1x5,8m dày 5mm						115,000	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m²		2,1x5,8m dày 5mm						165,000	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m²		2,1x5,8m dày 6mm						180,000	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m²		1,5x30m dày 2,0mm						330,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các sản phẩm từ sắt:																	

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
30	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60);	m ²		(Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60);		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Cổng sắt đầy (tôn 0,5mm; F14 rỗng; 30x60)	m ²		tôn 0,5mm; F14 rỗng; 30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện... chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rỗng; 30x60)	m ²		tôn 0,5mm; F14 rỗng; 30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện... chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,020,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,020,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Khung hoa sắt hộp loại 12x12x1,2	m ²		12x12x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		420,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
										Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
38	Khung hoa sắt loại14x14x1,2	m ²		14x14x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Cửa các loại:</u>																		
39	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dây 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng. Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong.... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Cung cấp, lắp đặt cửa (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dây 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng. Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong.... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng. Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong.... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng. Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong.... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,050,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
45	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, son tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ²	1,850,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, son tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ²	1,800,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, son tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ²	1,750,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, son tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng.	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ²	1,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu son tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ²	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
50	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu son vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ²	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
51	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu son tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ²	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
52	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
53	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
54	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000
55	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
56	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
57	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
58	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000

									Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
59	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
60	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
61	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
62	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
63	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
64	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
65	Cửa sổ 2 lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
66	Cửa sổ 2 lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
	<u>Bê tông thương phẩm:</u>																			
67	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1,227,273	1,318,182	1,409,091	1,500,000	-	1,363,636	1,363,636	1,500,000	1,636,364	-	
68	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1,318,182	1,409,091	1,500,000	1,590,909	-	1,454,545	1,454,545	1,590,909	1,727,273	-	
69	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1,409,091	1,500,000	1,590,909	1,681,818	-	1,545,455	1,545,455	1,681,818	1,818,182	-	
70	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1,500,000	1,590,909	1,681,818	1,772,727	-	1,636,364	1,636,364	1,772,727	1,909,091	-	
	<u>Kính các loại:</u>																			
71	Kính màu 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
72	Kính trắng 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
73	Kính màu 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
74	Kính trắng 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
75	Kính trắng 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
76	Kính cường lực 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				320,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
77	Kính cường lực 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
78	Kính cường lực 12mm	m ²		12mm		Việt Nam				520,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<u>Gạch ốp lát các loại:</u>																			
79	Gạch Ceramic lát nền vệ sinh men mờ 250x250mm loại AA: 2525 BAOTHACH001; 2525CARARAS002; 2525TAMDAA001 (*)	m ²		250x250mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	
80	Gạch Ceramic men mờ lát nền vệ sinh 300x300 mm loại AA: 3030 TIENSA001/003; 3030BANAG001; 3030NGOCTRA001/002; 3030TAMDAA001; 3030SAND002; 3030ROME002; 3030VENU002LA; 3030ANDES001/003; (*)	m ²		300x300 mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
81	Gạch Granite men mờ 400x400mm loại AA: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002/004/006/007/008; (*)	m ²		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	
82	Gạch Granite men mờ 600x600mm loại AA: 6060TAMDAA001/002/001QN/002QN;6060PHUSA002/002QN; 6060VENUS001/002; (*)	m ²		600x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	
83	Gạch Granite men mài bóng kính 800x800mm loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP (*)	m ²		800x800mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
84	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400mm loại AA: 2540CARARAS001 (*)	m ²		250x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182
85	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400mm loại AA: 2540BAOTHACH001;2540CARARAS002;TAMDAO001. (*)	m ²		250x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364
86	Gạch Porcelain men mờ 400x400mm loại AA 4040CLG001/002; 4040DASONTRA001LA; 4040COTTOLA; 4040GREENERY001/002/003/004/005. (*)	m ²		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273
87	Gạch Porcelain men mờ 400x400mm loại AA DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001 (*)	m ²		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545
88	Gạch Porcelain men mờ 300x600mm loại AA 3060SAHARA005/006/007-008/009/010/011/012; 3060TAYBAC011QN/012QN (*)	m ²		300x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
89	Gạch Block tự chèn màu	m ²				Việt Nam				130,000									
	<u>Ngoài các loại:</u>																		
90	Ngói lợp chính (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909
91	Ngói nóc, nóc gờ (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727
92	Ngói rìa (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727
93	Ngói đuôi (cuối mái) (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182
94	Ngói ốp cuối nóc - phải/trái (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182
95	Ngói ốp cuối rìa (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182
96	Ngói chạc 2 (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
97	Ngoài chữ T (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
98	Ngói chạc 3 (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
99	Ngói chạc 4 (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
100	Ngói úp nóc có gắn ống (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
101	Ngói lợp có giá gắn ống (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
102	Ngói chạc 3 có giá gắn ống (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
103	Ngói chạc 4 có giá gắn ống (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
	<u>Sàn gỗ công nghiệp:</u>																		
104	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m ²		1218x198x8mm		Việt Nam				180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m ²		806x134x12mm		Việt Nam				240,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 806x134x12mm	m ²		806x134x12mm		Việt Nam				330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²		1202x192x8mm		Việt Nam				280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Xốp lát nền (dây 3 ly)	m ²		dây 3 ly		Việt Nam				4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
109	Nẹp nhựa	mđ				Việt Nam				13,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch xây các loại:</u>																		
110	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn	viên		220 x 150 x 105 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1,990	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung	viên		200 x 130 x 90 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn	viên		220 x 105 x 60 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ nhỏ	viên		175 x 110 x 75 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		750	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u>																		
114	Đá Granit Kim Sa	m ²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		780,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Đá Granit Kim Sa	m ²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m ²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		580,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m ²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		770,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m ²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)				Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m ²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)				Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		1,650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đá Granit tím hoa cà	m ²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đá Granit tím hoa cà	m ²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		322,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đá Marble Agione Queen	m ²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đá Marble Agione Queen	m ²		Khổ dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		1,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²		Khổ ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt		700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
										Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
125	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			850,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			365,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			395,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			550,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Son các loại:																				
130	Bột trét trong nhà Joton	kg				Việt Nam				3,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Bột trét ngoài nhà Joton	kg				Việt Nam				4,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252
133	Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
134	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148
135	Bột trét ngoại thất Kova Villa (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073
136	Bột trét chống thấm ngoại thất Sky (*)	kg			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				6,528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Bột trét nội thất Sky (*)	kg			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				5,586	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Bột bả Alex (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568
139	Bột bả Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386
140	Bột bả nội thất Nesan (*)	kg			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860
141	Bột bả ngoại thất Nesan (*)	kg			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591
142	Bột bả tường nội thất Kenny Nice (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926
143	Bột bả tường ngoại thất Kenny Nice (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505
144	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít			Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam				151,515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				138,888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				187,778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Sơn lót Mykolor Grand (nội thất)	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				153,110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				95,333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				193,555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
153	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
154	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	
155	Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	
156	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	
157	Sơn mịn nội thất Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				85,345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
158	Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				129,495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
159	Sơn mịn nội thất bóng ngọc trai Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				174,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
160	Sơn mịn ngoại thất KT Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				99,773	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
161	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				185,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
162	Sơn bóng ngoại thất cao cấpSky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				230,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
163	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky (*) Sky Pro Alkali Primer	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				98,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
164	Sơn lót chống kiềm nội thất (*) Sky Pro Alkaliseal	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				52,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
165	Sơn nội thất Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				42,828	42,828	42,828	42,828	42,828	42,828	42,828	42,828	42,828	42,828	
166	Sơn Alex nội thất Lau chùi (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				94,586	94,586	94,586	94,586	94,586	94,586	94,586	94,586	94,586	94,586	
167	Sơn Tomat 5in1 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				104,194	104,194	104,194	104,194	104,194	104,194	104,194	104,194	104,194	104,194	
168	Sơn Chống kiềm nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				115,152	115,152	115,152	115,152	115,152	115,152	115,152	115,152	115,152	115,152	
169	Sơn Chống kiềm 6000 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				127,192	127,192	127,192	127,192	127,192	127,192	127,192	127,192	127,192	127,192	
170	Sơn Alex Prevent chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				173,182	173,182	173,182	173,182	173,182	173,182	173,182	173,182	173,182	173,182	
171	Sơn Ultra Prevent chống thấm màu (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				192,128	192,128	192,128	192,128	192,128	192,128	192,128	192,128	192,128	192,128	
172	Sơn Jyka 5in1 (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				85,950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
173	Sơn Duly T500 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				64,752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
174	Sơn Primer Ext Lót ngoại kháng kiềm cao cấp (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				101,948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
175	Jyka Lau chùi hiệu quả (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				99,565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
176	Sơn Jyka Sun (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				43,202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
177	Sơn Duly T400 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				27,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
178	Chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				134,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
179	Sơn nội thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	
180	Sơn mịn nội thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	
181	Sơn mịn nội thất siêu trắng Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	
182	Sơn mịn nội thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	
183	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	
184	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	
185	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
186	Son lót kháng kiềm nội - ngoại thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027
187	Son nước nội thất chất lượng cao Kenny Point (*)	lít			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215
188	Son nước ngoại thất chất lượng cao Kenny Point (*)	lít			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252
189	Son nội thất chất lượng cao Winny (*)	lít			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076
190	Son ngoại thất chất lượng cao Winny (*)	lít			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712
191	Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Winny (*)	lít			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215
	<u>Ván ngăn mùi:</u>																		
192	Ván lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				900,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Ván lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm	cái		Đường kính 250mm		Việt Nam				1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	Ván lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm	cái		Đường kính 315mm		Việt Nam				1,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
195	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				7,147,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
196	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				8,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Bồn nước Inox:</u>																		
197	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái		Bồn đứng 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2,936,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái		Bồn nằm 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3,118,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái		Bồn nằm 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4,663,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
200	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái		Bồn đứng 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4,454,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái		Bồn đứng 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5,945,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái		Bồn nằm 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6,163,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái		Bồn đứng 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái		Bồn nằm 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8,918,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Vật tư ngành nước các loại: (*)</u>																		
205	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D21x1.6mm	m		D21x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
206	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D21x2.4mm	m		D21x2.4mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
207	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D27x1.6mm	m		D27x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
208	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D27x3.0mm	m		D27x3.0mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
209	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D34x2.0mm	m		D34x2.0mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
210	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D34x2.6mm	m		D34x2.6mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
211	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D42x2.0mm	m		D42x2.0mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
212	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D42x2.5mm	m		D42x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
213	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: D48x2.3mm	m		D48x2.3mm	Công ty CP nhựa Thiệu niên Tiên Phong	Việt Nam				27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
214	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D48x2.9mm	m		D48x2.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
215	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D60x1.8mm	m		D60x1.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
216	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D60x2.9mm	m		D60x2.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
217	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D90x2.7mm	m		D90x2.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
218	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D90x3.5mm	m		D90x3.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
219	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D110x3.2mm	m		D110x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
220	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D110x4.2mm	m		D110x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800
221	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D20 x 2.0mm	m		D20 x 2.0mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727
222	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D25 x 2.3mm	m		D25 x 2.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
223	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D32 x 2.4mm	m		D32 x 2.4mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091
224	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D40 x 3.0mm	m		D40 x 3.0mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
225	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D50 x 3.7mm	m		D50 x 3.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091
226	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D63 x 4.7mm	m		D63 x 4.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727
227	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D75 x 5.6mm	m		D75 x 5.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727
228	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D90 x 6.7mm	m		D90 x 6.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545
229	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D110 x 8.1mm	m		D110 x 8.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545
230	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D125 x 9.2mm	m		D125 x 9.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455
231	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D140 x 10.3mm	m		D140 x 10.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364
232	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D160 x 11.8mm	m		D160 x 11.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273
233	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D180 x 13.3mm	m		D180 x 13.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727
234	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D200 x 14.7mm	m		D200 x 14.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818
235	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D20x2,0mm	m		D20x2,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
236	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D25x3,0 mm	m		D25x3,0 mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
237	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,0mm	m		D32x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
238	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,6mm	m		D32x3,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
239	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x3,7mm	m		D40x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
240	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x4,5mm	m		D40x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
241	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,0mm	m		D50x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
242	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,7mm	m		D50x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
243	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x3,8mm	m		D63x3,8mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
244	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x4,7mm	m		D63x4,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
245	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x4,5mm	m		D75x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000
246	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x5,6mm	m		D75x5,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200
247	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x4,3mm	m		D90x4,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
248	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x5,4mm	m		D90x5,4mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400
249	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x5,3mm	m		D110x5,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500
250	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x6,6mm	m		D110x6,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500
251	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x1,7 (dài 4m)	m		D21 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
252	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x3,0 (dài 4m)	m		D21 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
253	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D27x1,8 (dài 4m)	m		D27x1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
254	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D27 x3,0 (dài 4m)	m		D27 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
255	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,9 (dài 4m)	m		D34 x1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
256	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x3,0 (dài 4m)	m		D34 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
257	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,6 (dài 4m)	m		D34 x1,6 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900
258	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34x4,0 (dài 4m)	m		D34x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
259	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x2,1 (dài 4m)	m		D42 x2,1 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
260	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,35 (dài 4m)	m		D42 x1,35 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
261	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,7 (dài 4m)	m		D42 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
262	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x3,0 (dài 4m)	m		D42 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
263	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x2,4 (dài 4m)	m		D49 x2,4 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200
264	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,8 (dài 4m)	m		D49 x 2,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
265	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 1,9 (dài 4m)	m		D49 x 1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
266	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,0 (dài 4m)	m		D49 x 2,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
267	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x3,0 (dài 4m)	m		D60 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
268	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x4,0 (dài 4m)	m		D60 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
269	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 3,0 (dài 4m)	m		D76 x 3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
270	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x4,0 (dài 4m)	m		D76 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
271	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 2,5 (dài 4m)	m		D76 x 2,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
272	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 1,8 (dài 4m)	m		D76 x 1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900
273	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,1 (dài 6m)	m		D90 x2,1 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
274	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,6 (dài 6m)	m		D90 x2,6 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
275	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x3,0 (dài 4m)	m		D90 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100
276	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x4,0 (dài 4m)	m		D90 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300
277	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x 5,0 (dài 4m)	m		D90 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
278	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 3,5 (dài 4m)	m		D114 x 3,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200
279	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 5,0 (dài 4m)	m		D114 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100
280	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D34	cái		Co 90 độ D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900
281	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D42	cái		Co 90 độ D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
282	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D49	cái		Co 90 độ D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
283	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D60	cái		Co 90 độ D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100
284	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D76	cái		Co 90 độ D76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
285	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D90	cái		Co 90 độ D90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
286	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D21	cái		Chữ T D21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
287	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D27	cái		Chữ T D27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500
288	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D34	cái		Chữ T D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
289	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D42	cái		Chữ T D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
290	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D49	cái		Chữ T D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
291	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D60	cái		Chữ T D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
292	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D21 x 1,6mm	m		D21 x 1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
293	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D21 x 2,4mm	m		D21 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
294	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D27 x 2,0mm	m		D27 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400
295	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D27 x 3,0mm	m		D27 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
296	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D34 x 2,0mm	m		D34 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400
297	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D34 x 2,6mm	m		D34 x 2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
298	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D42 x 2,0mm	m		D42 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
299	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D42 x 2,5mm	m		D42 x 2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
300	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D48 x 2,3mm	m		D48 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400
301	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D48 x 2,9mm	m		D48 x 2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400
302	Ông nhựa PVC-U Bình Minh: D60 x 2,3mm	m		D60 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
303	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D60 x 2,9mm	m		D60 x 2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	
304	Ống nhựa PE Bình Minh : D16 x 2,0mm	m		D16 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	
305	Ống nhựa PE Bình Minh : D20 x 2,0mm	m		D20 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	
306	Ống nhựa PE Bình Minh : D20 x 2,3mm	m		D20 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	
307	Ống nhựa PE Bình Minh : D25 x 2,0mm	m		D25 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
308	Ống nhựa PE Bình Minh : D25 x 2,3mm	m		D25 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	
309	Ống nhựa PE Bình Minh : D32 x 2,4mm	m		D32 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	
310	Ống nhựa PE Bình Minh : D32 x 3,0mm	m		D32 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	
311	Ống nhựa PE Bình Minh : D40 x 2,0mm	m		D40 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	
312	Ống nhựa PE Bình Minh : D40 x 2,4mm	m		D40 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	
313	Ống nhựa PE Bình Minh : D50 x 2,4mm	m		D50 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	
314	Ống nhựa PE Bình Minh : D50 x 3,0mm	m		D50 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	
315	Ống nhựa PE Bình Minh : D50 x 3,7mm	m		D50 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	
316	Ống nhựa PE Bình Minh : D63 x 3,8mm	m		D63 x 3,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	
317	Ống nhựa PE Bình Minh : D63 x 4,7mm	m		D63 x 4,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	
318	Ống nhựa PE Bình Minh : D75 x 4,5mm	m		D75 x 4,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	
319	Ống nhựa PE Bình Minh : D75 x 5,6mm	m		D75 x 5,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	
320	Ống nhựa PE Bình Minh : D90 x 4,3mm	m		D90 x 4,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	
321	Ống nhựa PE Bình Minh : D90 x 5,4mm	m		D90 x 5,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	
322	Ống nhựa PE Bình Minh : D90 x 6,7mm	m		D90 x 6,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	
323	Ống nhựa PE Bình Minh : D110 x 5,3mm	m		D110 x 5,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	
324	Ống nhựa PE Bình Minh : D110 x 6,6mm	m		D110 x 6,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	
325	Ống nhựa PE Bình Minh : D125 x 6,0mm	m		D125 x 6,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	
326	Ống nhựa PE Bình Minh : D125 x 7,4mm	m		D125 x 7,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	
327	Ống nhựa PE Bình Minh : D140 x 6,7mm	m		D140 x 6,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
328	Ông nhựa PE Bình Minh : D140 x 8,3mm	m		D140 x 8,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500
329	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D20 x 2,0mm	m		D20 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
330	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D25 x 2,0mm	m		D25 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182
331	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D25 x 2,3mm	m		D25 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636
332	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D25 x 3,0mm	m		D25 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364
333	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D32 x 2,0mm	m		D32 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091
334	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D32 x 2,4mm	m		D32 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455
335	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D32 x 3,0mm	m		D32 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
336	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D32 x 3,6mm	m		D32 x 3,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545
337	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 2,0mm	m		D40 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545
338	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 2,4mm	m		D40 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727
339	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 3,0mm	m		D40 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091
340	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 3,7mm	m		D40 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909
341	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 4,5mm	m		D40 x 4,5mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545
342	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 2,4mm	m		D50 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182
343	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 3,0mm	m		D50 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545
344	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 3,7mm	m		D50 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
345	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 4,6mm	m		D50 x 4,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346
346	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 5,6mm	m		D50 x 5,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273
347	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 3,0mm	m		D63 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545
348	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 3,8mm	m		D63 x 3,8mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636
349	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 4,7mm	m		D63 x 4,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
350	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 5,8mm	m		D63 x 5,8mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364
351	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 7,1mm	m		D63 x 7,1mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
352	Ông nhựa HDPE D25x2.0mm	m		D25x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790
353	Ông nhựa HDPE D25x2.3mm	m		D25x2.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690
354	Ông nhựa HDPE D25x3.0mm	m		D25x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690
355	Ông nhựa HDPE D32x2.0mm	m		D32x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140
356	Ông nhựa HDPE D32x2.4mm	m		D32x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040
357	Ông nhựa HDPE D32x3.0mm	m		D32x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760
358	Ông nhựa HDPE D40x2.0mm	m		D40x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590
359	Ông nhựa HDPE D40x2.4mm	m		D40x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
360	Ông nhựa HDPE D40x3.0mm	m		D40x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200
361	Ông nhựa HDPE D40x3.7mm	m		D40x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090
362	Ông nhựa HDPE D50x2.4mm	m		D50x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740
363	Ông nhựa HDPE D50x3.0mm	m		D50x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730
364	Ông nhựa HDPE D50x3.7mm	m		D50x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980
365	Ông nhựa HDPE D50x4.6mm	m		D50x4.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140
366	Ông nhựa HDPE D50x5.6mm	m		D50x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380
367	Ông nhựa HDPE D63x3.0mm	m		D63x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970
368	Ông nhựa HDPE D63x3.8mm	m		D63x3.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130
369	Ông nhựa HDPE D63x4.7mm	m		D63x4.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550
370	Ông nhựa HDPE D63x5.8mm	m		D63x5.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70,970	70,970	70,970	70,970	70,970	70,970	70,970	70,970	70,970	70,970
371	Ông nhựa HDPE D63x7.1mm	m		D63x7.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				85,020	85,020	85,020	85,020	85,020	85,020	85,020	85,020	85,020	85,020
372	Ông nhựa HDPE D75x3.6mm	m		D75x3.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830
373	Ông nhựa HDPE D75x4.5mm	m		D75x4.5mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060
374	Ông nhựa HDPE D75x5.6mm	m		D75x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470
375	Ông nhựa HDPE D75x6.8mm	m		D75x6.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				100,790	100,790	100,790	100,790	100,790	100,790	100,790	100,790	100,790	100,790
376	Ông nhựa HDPE D75x8.4mm	m		D75x8.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120,360	120,360	120,360	120,360	120,360	120,360	120,360	120,360	120,360	120,360
377	Ông nhựa HDPE D90x4.3mm	m		D90x4.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730
378	Ông nhựa HDPE D90x5.4mm	m		D90x5.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430
379	Ông nhựa HDPE D90x6.7mm	m		D90x6.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180
380	Ông nhựa HDPE D90x8.2mm	m		D90x8.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				144,290	144,290	144,290	144,290	144,290	144,290	144,290	144,290	144,290	144,290
381	Ông nhựa HDPE D90x10.1mm	m		D90x10.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				172,750	172,750	172,750	172,750	172,750	172,750	172,750	172,750	172,750	172,750
382	Ông nhựa HDPE D110x4.2mm	m		D110x4.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				96,980	96,980	96,980	96,980	96,980	96,980	96,980	96,980	96,980	96,980
383	Ông nhựa HDPE D110x5.3mm	m		D110x5.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460
384	Ông nhựa HDPE D110x6.6mm	m		D110x6.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640
385	Ông nhựa HDPE D110x8.1mm	m		D110x8.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
386	Ông nhựa HDPE D110x10.0mm	m		D110x10.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				217,350	217,350	217,350	217,350	217,350	217,350	217,350	217,350	217,350	217,350
387	Ông nhựa HDPE D110x12.3mm	m		D110x12.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				261,580	261,580	261,580	261,580	261,580	261,580	261,580	261,580	261,580	261,580
388	Ông nhựa HDPE D125x4.8mm	m		D125x4.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				125,440	125,440	125,440	125,440	125,440	125,440	125,440	125,440	125,440	125,440
389	Ông nhựa HDPE D125x6.0mm	m		D125x6.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530
390	Ông nhựa HDPE D125x7.4mm	m		D125x7.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150
391	Ông nhựa HDPE D125x9.2mm	m		D125x9.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				231,760	231,760	231,760	231,760	231,760	231,760	231,760	231,760	231,760	231,760
392	Ông nhựa HDPE D125x11.4mm	m		D125x11.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				281,150	281,150	281,150	281,150	281,150	281,150	281,150	281,150	281,150	281,150
393	Ông nhựa HDPE D125x14.0mm	m		D125x14.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				335,260	335,260	335,260	335,260	335,260	335,260	335,260	335,260	335,260	335,260
	Sản phẩm sản xuất hệ tổng:																		

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
394	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 5L	lít				Việt Nam				32,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
395	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 25L	lít				Việt Nam				31,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-
396	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikagrout 212-11	kg				Việt Nam				13,013	-	-	-	-	-	-	-	-	-
397	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikagrout 214-11	kg				Việt Nam				12,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
398	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 42 MP	kg				Việt Nam				77,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
399	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikalatex TH - 5L	lít				Việt Nam				56,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
400	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikalatex TH - 25L	lít				Việt Nam				55,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
401	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 731	kg				Việt Nam				236,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
402	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Anchorfix 3001	cây				Việt Nam				554,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
403	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Multiseal 7.5m x 10 cm (Grey)	m				Việt Nam				43,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatap Seal 107	kg				Việt Nam				34,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatap Seal 105	kg				Việt Nam				23,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (6kg)	kg				Việt Nam				63,637	-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (18kg)	kg				Việt Nam				56,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
408	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Multiseal 10m x 7,5cm	m				Việt Nam				42,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
409	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Tilebond GP - 25 kg	kg				Việt Nam				9,387	-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikafloor Chapdur Green	kg				Việt Nam				15,325	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Vật liệu khác:</u>																		
411	Băng dính	cuộn				Việt Nam				20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Bột màu	kg				Việt Nam				35,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Búa khoan	cái				Việt Nam				2,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Búa khoan đá	cái				Việt Nam				2,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	Bu lông M16x200	cái				Việt Nam				6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	Bu lông M18x200	cái				Việt Nam				8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Cần khoan Ø 114	cái				Việt Nam				160,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				Việt Nam				60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				Việt Nam				156,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				Việt Nam				96,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				Việt Nam				95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				Việt Nam				78,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
423	Cọc thép địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				Việt Nam				200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	Lưới cửa thép	cái				Việt Nam				39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	Móc Inox	cái				Việt Nam				4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
426	Móc sắt	cái				Việt Nam				2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
427	Móc sắt đậm	cái				Việt Nam				2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Cốt pha thép	kg				Việt Nam				18,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	Cây chống thép ống	kg				Việt Nam				18,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	Cồn rửa	lít				Việt Nam				20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
431	Gỗ lăm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m ³				Việt Nam				4,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
432	Gỗ lăm ván khuôn; Gỗ ván ép	m ³				Việt Nam				5,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cột điện bê tông dự ứng lực: (*)																		
433	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2,621,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,131,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,672,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
436	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,050,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,264,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2,907,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
439	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,203,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
										Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
440	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,386,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,866,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4,131,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4,006,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4,498,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4,814,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4,978,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			5,936,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			6,905,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			9,425,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10,475,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
451	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12,281,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10,659,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
453	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12,271,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			13,566,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			14,576,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			17,014,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
457	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			21,124,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			22,542,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25,245,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét;Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 18 mét;Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25,694,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét;Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 18 mét;Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			26,255,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
										Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
462	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	cột		loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			27,601,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			29,280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			32,650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 20 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			33,772,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			35,511,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	cột		loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			37,531,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
468	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc		D300A – Dài 8m	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Ông cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md		Ø 300 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
470	Ông cống BTLT Ø 300 H.10 – M300	md		Ø 300 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			440,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
471	Ông cống BTLT Ø 300 H.VH – M300	md		Ø 300 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			390,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
472	Ông cống BTLT Ø 400 H.30 – M300	md		Ø 400 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			625,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
										Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
473	Ông cống BTLT Ø 400 H.10 – M300	md		Ø 400 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			545,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
474	Ông cống BTLT Ø 400 H.VH – M300	md		Ø 400 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Ông cống BTLT Ø 800 H.30 – M300	md		Ø 800 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
476	Ông cống BTLT Ø 800 H.10 – M300	md		Ø 800 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1,380,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Ông cống BTLT Ø 800 H.VH – M300	md		Ø 800 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1,270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Ông cống BTLT Ø 1.000 H.30 – M300	md		Ø 1.000 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2,070,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Ông cống BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md		Ø 1.000 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1,730,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Ông cống BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md		Ø 1.200 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
481	Ông cống BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md		Ø 1.200 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2,880,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
482	Ông cống BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md		Ø 1.500 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4,090,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<u>Vật tư ngành điện các loại:</u>																				
483	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260
484	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
485	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710
486	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990
487	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820
488	Dây điện mềm bọc nhựa Cadivi PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860
489	Dây điện mềm bọc nhựa Cadivi PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480
490	Dây điện mềm bọc nhựa Cadivi PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420
491	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720
492	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320
493	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
494	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020
495	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 -0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890
496	Cáp điện lực hạ thế Cadivi- 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 -0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960
497	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
498	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210
499	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310
500	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340
501	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810
502	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000
503	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840
504	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340
505	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930
506	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830
507	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5(3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
508	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840
509	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780
510	Cáp điện lực hạ thế Cadivi– 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5(4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800
511	Cáp điện lực hạ thế Cadivi– 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630
512	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620
513	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190
514	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760
515	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840
516	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				186,300	186,300	186,300	186,300	186,300	186,300	186,300	186,300	186,300	186,300
517	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020
518	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720
519	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090
520	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170
521	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840
522	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470
523	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1,673,400	1,673,400	1,673,400	1,673,400	1,673,400	1,673,400	1,673,400	1,673,400	1,673,400	1,673,400
524	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040
525	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850
526	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150
527	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu,lợi vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
528	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470
529	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620
530	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790
531	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750
532	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060
533	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540
534	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700
535	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050
536	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020
537	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810
538	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350
539	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270
540	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260
541	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380
542	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5- 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610
543	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600
544	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510
545	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510
546	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430
547	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
548	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560
549	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370
550	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750
551	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940
552	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530
553	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670
554	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790
555	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270
556	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980
557	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930
558	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730
559	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050
560	Dây điện lực Cadivi (AV)-0,6/1kV TC AS/NZS 500.1 (*)	m	TC Á/NZS 500.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310
561	Dây điện lực Cadivi (AV)-0,6/1kV TC AS/NZS 500.1 (*)	m	TC Á/NZS 500.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420
562	Dây điện lực Cadivi (AV)-0,6/1kV TC AS/NZS 500.1 (*)	m	TC Á/NZS 500.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870
563	Dây điện lực Cadivi (AV)-0,6/1kV TC AS/NZS 500.1 (*)	m	TC Á/NZS 500.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420
564	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2,055	2,055	2,055	2,055	2,055	2,055	2,055	2,055	2,055	2,055
565	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.75(1x24/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2,855	2,855	2,855	2,855	2,855	2,855	2,855	2,855	2,855	2,855
566	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				3,664	3,664	3,664	3,664	3,664	3,664	3,664	3,664	3,664	3,664
567	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				6,764	6,764	6,764	6,764	6,764	6,764	6,764	6,764	6,764	6,764
568	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				8,473	8,473	8,473	8,473	8,473	8,473	8,473	8,473	8,473	8,473

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hải	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
569	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				11,936	11,936	11,936	11,936	11,936	11,936	11,936	11,936	11,936	11,936	
570	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				19,227	19,227	19,227	19,227	19,227	19,227	19,227	19,227	19,227	19,227	
571	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				17,718	17,718	17,718	17,718	17,718	17,718	17,718	17,718	17,718	17,718	
572	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				25,973	25,973	25,973	25,973	25,973	25,973	25,973	25,973	25,973	25,973	
573	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				37,609	37,609	37,609	37,609	37,609	37,609	37,609	37,609	37,609	37,609	
574	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				51,936	51,936	51,936	51,936	51,936	51,936	51,936	51,936	51,936	51,936	
575	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	
576	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				34,627	34,627	34,627	34,627	34,627	34,627	34,627	34,627	34,627	34,627	
577	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				50,745	50,745	50,745	50,745	50,745	50,745	50,745	50,745	50,745	50,745	
578	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				72,236	72,236	72,236	72,236	72,236	72,236	72,236	72,236	72,236	72,236	
579	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x0.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmđ 2x0.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	
580	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x0.75mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmđ 2x0.75mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	
581	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x1mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmđ 2x1mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	
582	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x1.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmđ 2x1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	
583	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x2.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmđ 2x2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	
584	Dây điện Việt Thái VCmo 2x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	
585	Dây điện Việt Thái VCmo 2x1mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	
586	Dây điện Việt Thái VCmo 2x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	
587	Dây điện Việt Thái VCmo 2x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	
588	Dây điện Việt Thái VCmo 2x4mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	
589	Dây điện Việt Thái VCmo 2x6mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	
590	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmđ 2x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	
591	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x1mm2 300/500V (*)	m		VCmđ 2x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	
592	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmđ 2x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	
593	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmđ 2x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	
594	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x4mm2 300/500V (*)	m		VCmđ 2x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	
595	Dây điện Việt Thái VCmđ 2x6mm2 300/500V (*)	m		VCmđ 2x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	
596	Dây điện Việt Thái VCmđ 3x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmđ 3x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	
597	Dây điện Việt Thái VCmđ 3x1mm2 300/500V (*)	m		VCmđ 3x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
598	Dây điện Việt Thái VCmt 3x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590
599	Dây điện Việt Thái VCmt 3x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420
600	Dây điện Việt Thái VCmt 3x4mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050
601	Dây điện Việt Thái VCmt 3x6mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710
602	Dây điện Việt Thái VCmt 4x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190
603	Dây điện Việt Thái VCmt 4x1mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700
604	Dây điện Việt Thái VCmt 4x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140
605	Dây điện Việt Thái VCmt 4x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930
606	Dây điện Việt Thái VCmt 4x4mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600
607	Dây điện Việt Thái VCmt 4x6mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880
608	Cáp Việt Thái CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490
609	Cáp Việt Thái CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950
610	Cáp Việt Thái CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540
611	Cáp Việt Thái CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910
612	Cáp Việt Thái CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930
613	Cáp Việt Thái CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030
614	Cáp Việt Thái CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590
615	Cáp Việt Thái CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840
616	Cáp Việt Thái CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390
617	Cáp Việt Thái CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290
618	Cáp Việt Thái CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650
619	Cáp Việt Thái CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860
620	Cáp Việt Thái CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290
621	Cáp Việt Thái CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200
622	Cáp Việt Thái CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000
623	Cáp Việt Thái CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360
624	Cáp Việt Thái CXV 1.5mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890
625	Cáp Việt Thái CXV 2.5mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830
626	Cáp Việt Thái CXV 4mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 4mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820
627	Cáp Việt Thái CXV 6mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 6mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hải	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
628	Cáp Việt Thái CXV 10mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 10mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560
629	Cáp Việt Thái CXV 16mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350
630	Cáp Việt Thái CXV 25mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290
631	Cáp Việt Thái CXV 35mm2 0.6/1kV(*)	m		CXV 35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600
632	Cáp Việt Thái CXV 50mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410
633	Cáp Việt Thái CXV 70mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290
634	Cáp Việt Thái CXV 95mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500
635	Cáp Việt Thái CXV 120mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720
636	Cáp Việt Thái CXV 150mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450
637	Cáp Việt Thái CXV 185mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 185mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300
638	Cáp Việt Thái CXV 240mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 240mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180
639	Cáp Việt Thái CXV 300mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 300mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070
640	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240
641	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220
642	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980
643	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110
644	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880
645	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330
646	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750
647	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210
648	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x120mm2 0(*/).6/1kV	m		LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460
649	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150
650	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080
651	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
652	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330
653	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450
654	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930
655	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250
656	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
657	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880
658	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250
659	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560
660	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990
661	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470
662	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570
663	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380
664	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330
665	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600
666	Aptomat1 pha<= 10A	cái				Việt Nam				60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
667	Aptomat1 pha<=50A	cái				Việt Nam				112,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
668	Aptomat1 pha<=100A	cái				Việt Nam				129,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
669	Aptomat1 pha<=150A	cái				Việt Nam				910,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
670	Aptomat1 pha<=200A	cái				Việt Nam				930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
671	Aptomat1 pha>200A	cái				Việt Nam				930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
672	Aptomat3 pha<=10A	cái				Việt Nam				150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
673	Aptomat3 pha<=50A	cái				Việt Nam				155,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
674	Aptomat3 pha<=100A	cái				Việt Nam				175,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
675	Aptomat3 pha<=150A	cái				Việt Nam				985,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
676	Bộ sứ 2 sứ	bộ				Việt Nam				92,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
677	Bộ sứ 3 sứ	bộ				Việt Nam				119,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
678	Bộ sứ 4 sứ	bộ				Việt Nam				135,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
679	Bảng điện nhựa 8x12	cái				Việt Nam				4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
680	Bảng điện nhựa 8x16	cái				Việt Nam				5,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
681	Bảng điện nhựa 8x24	cái				Việt Nam				6,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
682	Bảng điện nhựa 11x13	cái				Việt Nam				8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
683	Bảng điện nhựa 13x18	cái				Việt Nam				9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
684	Bảng điện nhựa 11x18	cái				Việt Nam				8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
685	Bảng điện nhựa 16x20	cái				Việt Nam				7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
686	Bảng điện nhựa 16x24	cái				Việt Nam				12,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
687	Công tơ điện 1 pha	cái				Việt Nam				150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
688	Công tơ điện 3 pha	cái				Việt Nam				1,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
689	Công tắc 1 hạt	cái				Việt Nam				6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
690	Công tắc 2 hạt	cái				Việt Nam				8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
691	Công tắc 3 hạt	cái				Việt Nam				18,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
692	Công tắc 4 hạt	cái				Việt Nam				23,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
693	Công tắc 5 hạt	cái				Việt Nam				25,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
694	Công tắc 6 hạt	cái				Việt Nam				26,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
695	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				36,410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
696	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
697	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				46,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
698	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				84,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
699	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				163,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
700	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				46,530	-	-	-	-	-	-	-	-	-
701	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				65,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
702	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				105,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
703	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				74,580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
704	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				121,330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
705	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				210,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
706	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				75,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
707	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
708	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				145,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
709	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				Việt Nam				280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
710	Quạt treo tường 220V	cái				Việt Nam				280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
711	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				Việt Nam				490,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Trần, vách thạch cao các loại:</u>																		
712	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
713	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
714	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đèn không ngà tu), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
715	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
716	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
	<u>Đất làm vật liệu san lấp công trình:</u>																		
717	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m ³				Việt Nam				49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000

Ghi chú:

- Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có)
- Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD.